

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT2204262100

Ngày: 22 tháng 4 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Thịt bò, thịt lợn rim cà chua. Bí xanh, cà rốt xào thịt gà. Canh rau cải nấu cá	Cơm bắc thơm. Thịt bò, thịt lợn rim cà chua. Bí xanh, cà rốt xào thịt gà. Canh rau cải nấu cá
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm. Thịt gà rim cà chua. Canh cà chua nấu trứng	
Bữa phụ	Sữa bột Dielac	Sữa bột Dielac + Cháo lươn, thịt lợn, hành hoa

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	5,	90.000	24,4	439.200	29,4	18.000	529.200
2	Bí xanh (Bí đao)	kg	1,5	33.000	7,9	173.800	9,4	22.000	206.800
3	Cà chua	kg	0,8	17.600	0,6	13.200	1,4	22.000	30.800
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,1	1.700	0,9	15.300	1,	17.000	17.000
5	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
6	Hành lá (hành hoa)	kg	0,04	1.000	0,06	1.500	0,1	25.000	2.500
7	Thìa là	kg	0,1	3.000	-	-	0,1	30.000	3.000
8	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
9	Rau cải ngọt	kg	1,4	25.200	9,6	172.800	11,	18.000	198.000
10	Dầu ăn	kg	0,5	24.500	1,	49.000	1,5	49.000	73.500
11	Thịt bò loại I	kg	0,4	108.000	2,	540.000	2,4	270.000	648.000
12	Thịt gà ta	kg	2,	240.000	1,	120.000	3,	120.000	360.000
13	Thịt lợn mỡ	kg	0,4	32.000	1,9	152.000	2,3	80.000	184.000
14	Thịt lợn nửa nạc, nửa mỡ	kg	0,6	70.800	3,9	460.200	4,5	118.000	531.000
15	Thịt lợn nạc vai	kg	0,4	51.200	1,8	230.400	2,2	128.000	281.600
16	Cá quả	kg	0,6	57.000	1,5	142.500	2,1	95.000	199.500
17	Lươn	kg	-	-	1,5	300.000	1,5	200.000	300.000
18	Trứng gà ta	kg	1,	54.000	-	-	1,	54.000	54.000
19	Nước mắm cá	kg	0,1	5.500	0,2	11.000	0,3	55.000	16.500
20	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,1	5.600	0,65	36.400	0,75	56.000	42.000
21	Bột canh I-ốt	kg	0,15	3.000	0,42	8.400	0,57	20.000	11.400
22	Sữa bột Vinamilk Dielac	kg	1,	254.000	3,3	838.200	4,3	254.000	1.092.200
			Cộng	1.079.900	Cộng	3.708.100	Tổng cộng		4.788.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	60	206	266
Chi phí thực phẩm	1.079.900	3.708.100	4.788.000
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	1.079.900	3.708.100	4.788.000

Giá thành bình quân 1 suất ăn	17.998	18.000	18.000
Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	1.080.000	3.708.000	4.788.000
Chênh lệch theo định mức	100	(100)	-

NGƯỜI QUYẾT



NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT23042621009

Ngày: 23 tháng 4 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Trứng vịt đực thịt lợn, hành hoa. Rau cải thảo xào thịt bò. Canh su su, cà rốt nấu thịt gà	Cơm bắc thơm. Trứng vịt đực thịt lợn, hành hoa. Rau cải thảo xào thịt bò. Canh su su, cà rốt nấu thịt gà
Bữa chính buổi chiều	Bánh đa thịt gà, cà chua, hành hoa	
Bữa phụ	Sữa bột Dielac	Sữa bột Dielac + Bún thịt bò, cà chua, rau cải

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36)		Mẫu giáo (3 đến 6)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	4,3	77.400	18,8	338.400	23,1	18.000	415.800
2	Mì bánh đa (mì gạo, mì)	kg	1,2	38.400	1,	32.000	2,2	32.000	70.400
3	Bún khô	kg	-	-	3,2	102.400	3,2	32.000	102.400
4	Cà chua	kg	0,3	6.600	1,2	26.400	1,5	22.000	33.000
5	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,2	3.400	0,8	13.600	1,	17.000	17.000
6	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
7	Hành lá (hành hoa)	kg	0,04	1.000	0,06	1.500	0,1	25.000	2.500
8	Su su (quả)	kg	2,8	50.400	7,2	129.600	10,	18.000	180.000
9	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
10	Rau cải ngọt	kg	-	-	1,	18.000	1,	18.000	18.000
11	Rau cải thảo	kg	2,7	48.600	6,5	117.000	9,2	18.000	165.600
12	Dầu ăn	kg	0,4	19.600	1,3	63.700	1,7	49.000	83.300
13	Thịt bò loại I	kg	0,3	81.000	1,5	405.000	1,8	270.000	486.000
14	Thịt gà ta	kg	1,8	216.000	1,7	204.000	3,5	120.000	420.000
15	Thịt lợn mỡ	kg	0,3	24.000	0,96	76.800	1,26	80.000	100.800
16	Thịt lợn nạc, nửa mỡ	kg	0,8	94.400	5,6	660.800	6,4	118.000	755.200
17	Thịt lợn nạc vai	kg	0,75	96.000	3,3	422.400	4,05	128.000	518.400
18	Trứng vịt	kg	1,5	82.500	6,	330.000	7,5	55.000	412.500
19	Nước mắm cá	kg	0,1	5.500	0,3	16.500	0,4	55.000	22.000
20	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,2	11.200	0,6	33.600	0,8	56.000	44.800
21	Bột canh I-ốt	kg	0,16	3.200	0,52	10.400	0,68	20.000	13.600
22	Sữa bột Vinamilk Dielac	kg	1,	254.000	3,4	863.600	4,4	254.000	1.117.600
			Cộng	1.116.000	Cộng	3.869.900	Tổng cộng		4.985.900

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	62	215	277
Chi phí thực phẩm	1.116.000	3.869.900	4.985.900
Phân bổ chi phí khác	-	-	Trang: -

Cộng	1.116.000	3.869.900	4.985.900
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18.000	18.000	18.000
Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	1.116.000	3.870.000	4.986.000
Chênh lệch theo định mức	-	100	100

NGƯỜI VIỆT



Trần Thị Vân

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng